

Số: 12/2022/CIAS

Khánh Hòa, ngày 28 tháng 01 năm 2022

V/v Báo cáo tài chính riêng, hợp nhất
Quý IV/2021 và công văn giải trình

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Tên công ty: Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh
Mã chứng khoán: CIA
Trụ sở chính: Sân bay Quốc tế Cam Ranh, P. Cam Nghĩa, TP. Cam Ranh, Khánh Hòa
Điện thoại: 0258.6265588
Fax: 0258.6266262

Người thực hiện công bố thông tin: Ông TRẦN XUÂN BÌNH

Chức vụ: Kế toán trưởng

Loại thông tin công bố: 24h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh công bố Báo cáo tài chính riêng, Báo cáo tài chính hợp nhất Quý IV năm 2021 và công văn giải trình liên quan.

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh, tại địa chỉ www.cias.vn.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như Kính gửi;
- Lưu VT;

**TUQ. NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN**



Trần Xuân Bình



CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ SÂN BAY QUỐC TẾ CAM RANH
Địa chỉ: Sân bay Quốc tế Cam Ranh, P. Cam Nghĩa,
Tp. Cam Ranh, Khánh Hòa
MST: 4200810665

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV/2021

Khánh Hòa, ngày 31 tháng 12 năm 2021

Báo cáo Tài chính Hợp nhất
Quý IV năm 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ SÂN BAY QUỐC TẾ CAM RANH



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo Tài chính hợp nhất	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	02-03
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	04-05
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	06-07
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	08-33

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021


Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		157.743.953.885	214.395.150.487
110	I. Tiền và tương đương tiền	3	23.294.057.128	66.352.935.659
111	1. Tiền		12.739.107.141	46.547.437.825
112	2. Các khoản tương đương tiền		10.554.949.987	19.805.497.834
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	59.594.699.793	59.749.210.919
121	1. Chứng khoán kinh doanh		64.592.818.301	65.609.011.287
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(5.178.451.250)	(6.028.651.250)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		180.332.742	168.850.882
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		62.457.458.776	80.259.456.949
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	21.201.148.885	23.707.614.546
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		2.061.085.300	1.022.092.385
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	6	42.020.000.000	53.500.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	7	6.560.680.552	5.980.812.274
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(9.385.455.961)	(3.951.062.256)
140	IV. Hàng tồn kho		10.463.081.856	5.374.803.519
141	1. Hàng tồn kho	8	10.463.081.856	5.374.803.519
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1.934.656.332	2.658.743.441
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	1.592.023.977	1.762.094.248
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		152.700.492	718.593.580
153	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	14	189.931.863	178.055.613
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		174.755.933.002	193.861.787.363
220	II. Tài sản cố định		113.141.612.892	132.995.615.738
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	112.470.714.363	132.115.654.665
222	- Nguyên giá		198.701.378.903	198.695.752.507
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(86.230.664.540)	(66.580.097.842)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	670.898.529	879.961.073
228	- Nguyên giá		1.999.613.332	1.893.132.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.328.714.803)	(1.013.170.927)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		1.865.147.153	1.865.147.153
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	1.865.147.153	1.865.147.153
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	47.387.965.598	51.011.935.410
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		47.387.965.598	50.811.935.410
255	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	200.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		12.361.207.359	7.989.089.062
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	4.687.443.802	7.989.089.062
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		7.673.763.557	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		332.499.886.887	408.256.937.850


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

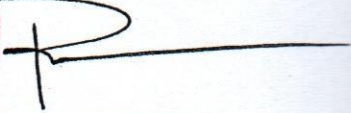
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		74.971.193.887	90.771.503.242
310	I. Nợ ngắn hạn		62.062.341.175	77.849.228.273
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	17.893.658.140	17.489.162.218
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		71.654.969	70.440.000
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	307.741.163	448.178.802
314	4. Phải trả người lao động		3.136.341.086	4.989.267.029
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	795.184.019	1.222.804.647
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	16	1.858.251.980	20.713.887.066
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	17	37.676.690.782	32.123.042.675
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		322.819.036	792.445.836
330	II. Nợ dài hạn		12.908.852.712	12.922.274.969
337	1. Phải trả dài hạn khác	16	30.000.000	30.000.000
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	17	3.947.788.200	9.951.799.225
341	3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		8.931.064.512	2.940.475.744
400	D. NGUỒN VỐN		257.528.693.000	317.485.434.608
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	257.528.693.000	317.485.434.608
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		197.099.040.000	197.099.040.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		197.099.040.000	197.099.040.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		117.481.566.206	117.514.566.206
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		416.894.111	416.894.111
415	4. Cổ phiếu quỹ		(19.764.557.073)	(7.870.046.050)
418	5. Quỹ đầu tư phát triển		5.163.129.628	5.163.129.628
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(48.405.898.639)	(9.913.167.247)
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(8.585.406.247)	28.597.090.443
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		(39.820.492.392)	(38.510.257.690)
429	7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		5.538.518.767	15.075.017.960
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		332.499.886.887	408.256.937.850


Nguyễn Đình Việt
Người lập biểu


Trần Xuân Bình
Kế toán trưởng


Phạm Quang Minh
Giám đốc Công ty



Khánh Hòa, ngày 31 tháng 12 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý IV năm 2021

Mã số	CHI TIÊU	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
			VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	8.394.216.748	18.961.413.094	41.594.693.926	100.998.196.355
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	20	20.000	-	20.000	353.310.293
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	8.394.196.748	18.961.413.094	41.594.673.926	100.644.886.062
11	4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	21	12.337.141.463	23.436.266.793	68.610.618.302	114.162.266.634
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		(3.942.944.715)	(4.474.853.699)	(27.015.944.376)	(13.517.380.572)
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	2.032.713.457	2.808.481.756	5.153.359.044	8.895.209.193
22	7. Chi phí tài chính	23	430.432.021	450.951.399	2.741.220.959	9.345.872.524
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		880.385.315	1.229.346.511	3.418.007.260	3.889.965.453
24	8. Phần lãi/(lỗ) trong công ty liên doanh, liên kết		(3.423.969.812)	262.299.440	(3.423.969.812)	262.299.440
25	9. Chi phí bán hàng	24	728.388.482	1.766.368.048	5.050.666.289	6.922.418.515
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	7.276.383.329	6.230.333.591	19.071.735.825	21.476.919.940
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(13.769.404.902)	(9.851.725.541)	(52.150.178.217)	(42.105.082.918)
31	12. Thu nhập khác		48.165.208	11.302.547	177.477.041	70.132.746
32	13. Chi phí khác		13.390.935	220.388.290	16.834.514	240.591.981
40	14. Lợi nhuận khác		34.774.273	(209.085.743)	160.642.527	(170.459.235)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(13.734.630.629)	(10.060.811.284)	(51.989.535.690)	(42.275.542.153)
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	26	52.135.987	33.134.971	100.630.684	177.695.207
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		(1.683.174.789)	9.270.690.303	(1.683.174.789)	2.609.620.614
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		(12.103.591.827)	(19.364.636.558)	(50.406.991.585)	(45.062.857.974)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý IV năm 2021
(Tiếp theo)

61	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ	(9.004.126.346)	(15.430.442.877)	(39.820.492.392)	(36.578.435.472)
62	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	(3.099.465.481)	(3.934.193.681)	(10.586.499.193)	(8.484.422.502)
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	27	(476)	(2.104)	(1.856)



Nguyễn Đình Việt
Người lập biểu



Trần Xuân Bình
Kế toán trưởng



Phạm Quang Minh
Giám đốc Công ty

Khánh Hòa, ngày 31 tháng 12 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý IV năm 2021
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV	
			Năm nay VND	Năm trước VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lỗ trước thuế		(51.989.535.690)	(42.275.542.153)
	2. Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định		19.966.110.574	19.830.262.623
03	Các khoản dự phòng		4.584.193.705	8.178.474.106
04	Lỗ CLTG do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		1.797.165	23.837.045
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(1.679.704.601)	(8.879.019.954)
06	Chi phí lãi vay		3.418.007.260	3.889.965.453
08	3. Lỗ từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(25.699.131.587)	(19.232.022.880)
09	Giảm các khoản phải thu		1.232.114.138	7.013.652.560
10	(Tăng)/Giảm hàng tồn kho		(5.088.278.337)	1.292.870.839
11	(Giảm) các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay, thuế TNDN phải nộp)		(1.738.169.010)	(9.787.849.481)
12	Giảm chi phí trả trước		3.471.715.531	7.243.042.221
13	Giảm chứng khoán kinh doanh		1.016.192.986	(1.682.610.037)
14	Tiền lãi vay đã trả		(3.217.835.379)	(4.329.421.290)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(75.847.610)	(2.160.773.216)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(502.626.800)	(2.644.064.510)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(30.601.866.068)	(24.287.175.794)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(112.107.728)	(13.230.685.853)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(11.481.860)	(40.000.000.000)
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		11.680.000.000	54.489.221.621
27	5. Tiền lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		5.311.695.534	8.458.087.366
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		16.868.105.946	9.716.623.134

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý IV năm 2021
(Theo phương pháp gián tiếp)
(tiếp theo)


Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV	
			Năm nay VND	Năm trước VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		1.050.000.000	-
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành		(11.894.511.023)	(7.170.046.050)
33	2. Tiền thu từ đi vay		25.222.721.625	27.018.237.927
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(25.673.084.543)	(21.010.315.891)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(18.029.933.350)	(1.327.874.300)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(29.324.807.291)	(2.489.998.314)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(43.058.567.413)	(17.060.550.974)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		66.352.935.659	83.415.581.712
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái		(311.118)	(2.095.079)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		23.294.057.128	66.352.935.659




Nguyễn Đình Việt
Người lập biểu

Trần Xuân Bình
Kế toán trưởng




Phạm Quang Minh
Giám đốc Công ty

Khánh Hòa, ngày 31 tháng 12 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý IV năm 2021

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh là Công ty Cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4200810665 ngày 14/01/2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp.

Công ty có trụ sở chính đặt tại Sân bay Quốc tế Cam Ranh, Phường Cam Nghĩa, Thành phố Cam Ranh, Tỉnh Khánh Hòa.

Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) với mã cổ phiếu là CIA.

Tại ngày 31/12/2021, vốn điều lệ của Công ty là 197.099.040.000 VND, tương đương 19.709.904 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh chính

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp bao gồm:

- ▶ Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không: kinh doanh hàng miễn thuế phục vụ khách xuất, nhập, quá cảnh; kinh doanh các dịch vụ phục vụ khách đi máy bay của các hãng hàng không trong nước và quốc tế; dịch vụ khai thác nhà ga, kho hàng hóa; dịch vụ phục vụ hành khách, dịch vụ phục vụ hành lý, dịch vụ phục vụ kỹ thuật mặt đất hàng không, dịch vụ làm tài liệu, cân bằng trọng tải và hướng dẫn chất xếp cho các chuyến bay, dịch vụ phục vụ vệ sinh, cung cấp vật tư, vật phẩm lên máy bay, dịch vụ tìm kiếm và giao trả hành lý thất lạc, dịch vụ khác liên quan phục vụ kỹ thuật mặt đất; dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng trang thiết bị hàng không; dịch vụ cung cấp suất ăn hàng không;
- ▶ Nhà hàng, các dịch vụ ăn uống lưu động và dịch vụ ăn uống khác;
- ▶ Vận tải hành khách bằng đường bộ nội thành, ngoại thành;
- ▶ Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- ▶ Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- ▶ Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác; thu gom rác thải không độc hại.
- ▶ Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn. Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng;
- ▶ Dịch vụ phục vụ đồ uống (không bao gồm kinh doanh quán bar).

Đặc điểm hoạt động trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Trong kỳ, dịch Covid-19 diễn biến phức tạp gây ảnh hưởng lớn đến ngành du lịch, hàng không nói chung và hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty nói riêng. Dẫn đến doanh thu và lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh chính đều giảm mạnh, kết quả kinh doanh bị lỗ.

Cấu trúc Công ty

Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2021 bao gồm:

	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động sản xuất kinh doanh
Công ty TNHH Dịch vụ Mặt đất Hàng không	Sân bay Quốc tế Cam Ranh, phường Cam Nghĩa, thành phố Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa	75,00%	Dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không: Dịch vụ phục vụ kỹ thuật thương mại mặt đất
Công ty TNHH Thương mại Hàng không Cam Ranh	Sân bay Quốc tế Cam Ranh, phường Cam Nghĩa, thành phố Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa	100,00%	Dịch vụ thương mại hàng không
Công ty TNHH Nhà ga Hàng hoá Cam Ranh	Sân bay Quốc tế Cam Ranh, phường Cam Nghĩa, thành phố Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa	100,00%	Dịch vụ khai thác nhà ga, kho hàng hoá
Công ty Cổ phần Miễn thuế Cửa khẩu Quốc tế IDF	Số nhà 027, Tổ 2, Đường Hưng Hóa, P. Duyên Hải, Tp. Lào Cai, Tỉnh Lào Cai	65,00%	Dịch vụ thương mại, bán hàng miễn thuế

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ kế toán

- Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/12/2021. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

2.4 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, trái phiếu, các khoản đầu tư ngắn hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 Tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

2.7 Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước/hoặc phương pháp bình quân gia quyền.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 03 tháng và trái phiếu được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu trong Báo cáo tài chính hợp nhất. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng kỳ thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Công ty trong trường hợp cần thiết.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- ▶ Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- ▶ Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- ▶ Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại

thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định bằng phương pháp bình quân gia quyền hoặc thực tế đích danh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hình thành các tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao ước tính như sau:

▶ Nhà cửa và vật kiến trúc	05 - 30 năm
▶ Máy móc, thiết bị	03 - 15 năm
▶ Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 15 năm
▶ Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 10 năm
▶ Cây lâu năm	05 năm
▶ TSCĐ hữu hình khác	05 năm
▶ Phần mềm máy vi tính	03 - 05 năm

2.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích hoạt động sản xuất kinh doanh hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc.

Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.12 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Tiền thuê đất, thuế đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trong thời gian triển khai thực hiện dự án. Chi phí chuẩn bị mặt bằng bao gồm các chi phí phát sinh trong quá trình chuẩn bị mặt bằng thực hiện dự án được đánh giá là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Tiền thuê đất, thuế đất trả trước và chi phí chuẩn bị mặt bằng được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian kể từ khi đưa dự án vào hoạt động đến hết thời gian thuê của các dự án nói trên.

2.13 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.14 Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.15 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh theo mục đích đã định. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

2.16 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả, lãi trái phiếu chuyển đổi... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên. Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.18 Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- ▶ Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua; và
- ▶ Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; và
- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; và
- ▶ Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- ▶ Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; và
- ▶ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; và
- ▶ Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán; và
- ▶ Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi và doanh thu tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện i) có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và ii) doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- ▶ Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.19 Các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ là chiết khấu thương mại.

Khoản chiết khấu thương mại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì Công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Công ty ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Công ty ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.20 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.21 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm :

- ▶ Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- ▶ Chi phí đi vay vốn;
- ▶ Các khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22 Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Tài sản thuế TNDN hoãn được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành (20%).

Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

2.23 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi, Quỹ khen thưởng Ban điều hành và cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

2.24 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- ▶ Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- ▶ Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;

- ▶ Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.25 Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3. Tiền và tương đương tiền

	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
Tiền mặt	8.792.554.775	8.516.250.613
Tiền gửi ngân hàng	3.946.552.366	38.031.187.212
Các khoản tương đương tiền (*)	10.554.949.987	19.805.497.834
	<u>23.294.057.128</u>	<u>66.352.935.659</u>

(*) Tại ngày 31/12/2021, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng được gửi tại Ngân hàng TMCP với lãi suất từ 3,0%/năm.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Đầu tư ngắn hạn	180.332.742	-	168.850.882	-
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)	180.332.742	-	168.850.882	-
Đầu tư dài hạn	-	-	200.000.000	-
- Trái phiếu Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (ii)	-	-	200.000.000	-
	180.332.742	-	368.850.882	-

(i) Khoản tiền gửi tại 31/12/2021 tại ngân hàng TMCP Quân đội - CN Sở giao dịch 1 theo hợp đồng số 01.17.2612134.TG ngày 03/3/2017. Khoản tiền gửi có kỳ hạn 1 năm, lãi nhập gốc và được tự động tự động rút từ Công ty. Khoản tiền gửi này được dùng để đảm bảo cho hoạt động thu phí quá tải kiện hàng xách của hành khách với Hãng hàng không China Southern Airlines.

(ii) Trái phiếu Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, số lượng 20 trái phiếu, mệnh giá 10.000.000 VND với kỳ hạn 7 năm từ ngày 29/10/2019. Lãi suất bằng lãi tham chiếu của Ngân hàng + 1%/năm, tiền lãi trả sau định kỳ 1 năm/lần.

Đầu tư vào công ty liên kết

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND	Giá gốc VND	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND
(i) Công ty Cổ phần Du lịch và Dịch vụ hàng không Hà Nội	49.000.000.000	47.387.965.598	49.000.000.000	50.811.935.410
	49.000.000.000	47.387.965.598	49.000.000.000	50.811.935.410

(i) Tỷ lệ biểu quyết và tỷ lệ lợi ích của Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh tại công ty liên kết là 49%.

Chứng khoán kinh doanh

Mã chứng khoán	31/12/2021*		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Công ty Cổ phần Logistics Hàng không (i)	37.500.000.000	-	37.500.000.000	-
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn (ii)	22.441.463.750	17.760.450.000	22.441.463.750	17.660.250.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài (iii)	664.412.051	1.005.306.000	1.660.555.037	2.228.100.000
Công ty Cổ phần dịch vụ HK Sân Bay Đà Nẵng (iv)	3.984.937.500	3.487.500.000	3.984.937.500	2.737.500.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Sài Gòn (v)	2.005.000	3.200.000	22.055.000	28.160.000
	64.592.818.301	22.256.456.000	65.609.011.287	22.654.010.000
		(5.178.451.250)		(6.028.651.250)

Tại ngày 31/12/2021, số lượng cổ phiếu năm giữ và quyền biểu quyết cụ thể như sau:

Tham chiếu	Mã chứng khoán	Số lượng cổ phiếu năm giữ	Quyền biểu quyết	Sàn giao dịch
(i)	ALS	672.000	0,66%	(*)
(ii)	SGN	250.000	0,75%	HOSE
(iii)	NCT	12.230	0,04%	HOSE
(iv)	MAS	75.000	1,76%	HNX
(v)	SCS	20	0,00%	HOSE

Giá trị hợp lý được xác định theo giá đóng cửa tại ngày lập báo cáo tài chính trên sàn giao dịch tương ứng.

(i) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

5. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2021	01/01/2021
	Giá trị	Giá trị
	VND	VND
Chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP Khu vực Miền trung	622.868.283	2.251.955.000
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	6.126.750.625	9.149.561.679
Công ty CP Hàng không Jetstar Pacific Airlines	4.826.158.228	4.537.072.198
Eastar Jet Co., Ltd	4.972.422.447	5.292.704.422
Khác	4.652.949.302	2.476.321.247
	21.201.148.885	23.707.614.546

6. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	31/12/2021	01/01/2021
	Giá trị	Giá trị
	VND	VND
Công ty CP XNK Hàng hóa và Vận tải thủy Việt Nam	13.500.000.000	13.500.000.000
Công ty CP Đầu tư và Tư vấn Long Thành	23.000.000.000	40.000.000.000
Các đối tượng khác	5.520.000.000	-
	42.020.000.000	53.500.000.000

Phải thu về cho vay gồm các hợp đồng cho vay với thời hạn 6 tháng, gia hạn theo các phụ lục, lãi suất cho vay từ 7,0%/năm - 7,10%/năm.

7. Phải thu khác

	31/12/2021	01/01/2021
	Giá trị	Giá trị
	VND	VND
Ngắn hạn		
Phải thu về bảo hiểm xã hội	321.839.120	288.200.887
Phải thu về lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay	872.444.906	1.080.466.027
Tạm ứng	273.321.600	350.157.520
Ký cược, ký quỹ	1.235.539.063	1.235.039.063
Tiền góp và lãi hợp tác kinh doanh với Công ty CP Xuất Nhập Khẩu Lào Cai (*)	2.363.250.929	2.363.250.929
Phải thu khác	1.494.284.934	663.697.848
	6.560.680.552	5.980.812.274

(*) Khoản phải thu Công ty CP Xuất nhập khẩu Lào Cai về khoản góp vốn hợp tác kinh doanh đã chấm dứt hợp tác từ ngày 15/12/2019.

8. Hàng tồn kho

	31/12/2021	01/01/2021
	Giá trị	Giá trị
	VND	VND
Nguyên liệu vật liệu	2.748.323.666	2.806.134.241
Công cụ, dụng cụ	357.164.828	390.623.743
Hàng hóa	7.357.593.362	2.178.045.535
	10.463.081.856	5.374.803.519

9. Chi phí trả trước

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	133.917.248	605.572.492
Chi phí cải tạo, sửa chữa	-	217.741.451
Chi phí bảo hiểm	560.086.183	619.410.100
Chi phí bảo hộ lao động	23.930.624	32.982.731
Chi phí thuê mặt bằng	788.901.740	282.919.730
Các khoản khác	85.188.182	-
Khác	-	3.467.744
	1.592.023.977	1.762.094.248
Dài hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	366.299.512	97.224.084
Chi phí cải tạo, sửa chữa	3.613.418.434	6.218.725.850
Chi phí đào tạo bổ túc dài hạn	620.123.888	914.957.916
Các khoản khác	87.601.968	758.181.212
	4.687.443.802	7.989.089.062

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Xây dựng cơ bản	1.823.997.153	1.823.997.153
- Công trình Nhà ga hàng hóa và khu xử lý hàng hóa bưu kiện (*)	1.706.088.062	1.706.088.062
- Công trình khác	117.909.091	117.909.091
Sửa chữa lớn	41.150.000	41.150.000
	1.865.147.153	1.865.147.153

(*) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang liên quan tới Dự án Nhà ga hàng hóa và khu xử lý hàng hóa bưu kiện tại Cảng Hàng không Quốc tế Cam Ranh. Tại ngày 31/12/2021, công trình vẫn đang trong giai đoạn nghiên cứu và chuẩn bị đầu tư.

11. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		TSCĐ hữu hình khác		Tổng VND
	VND		VND		VND		VND		VND		
Nguyên giá											
Tại ngày 01/01/2021	12.795.937.136	-	134.507.573.761	5.626.396	47.350.786.118	-	3.950.853.772	-	90.601.720	-	198.695.752.507
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5.626.396
Tại ngày 31/12/2021	12.795.937.136	-	134.513.200.157	5.626.396	47.350.786.118	-	3.950.853.772	-	90.601.720	-	198.701.378.903
Hao mòn lũy kế											
Tại ngày 01/01/2021	5.674.420.566	-	38.965.125.182	-	18.805.939.337	-	3.055.713.746	-	78.899.011	-	66.580.097.842
Khấu hao	1.159.082.988	-	11.744.176.829	-	6.150.039.835	-	585.564.337	-	11.702.709	-	19.650.566.698
Tại ngày 31/12/2021	6.833.503.554	-	50.709.302.011	-	24.955.979.172	-	3.641.278.083	-	90.601.720	-	86.230.664.540
Giá trị còn lại											
Tại ngày 01/01/2021	7.121.516.570	-	95.542.448.579	-	28.544.846.781	-	895.140.026	-	11.702.709	-	132.115.654.665
Tại ngày 31/12/2021	5.962.433.582	-	83.803.898.146	-	22.394.806.946	-	309.575.689	-	-	-	112.470.714.363

- NG TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thẻ chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay

1.675.213.225
76.366.113.950

12. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm máy tính với thông tin cụ thể như sau:

- ▶ Nguyên giá tại ngày 01/01/2021 là 1.893.132.000 VND, mua trong kỳ là 102.288.000, tăng khác 4.193.332 nguyên giá tại 31/12/2021 là 1.999.613.332 VND;
- ▶ Hao mòn lũy kế tới 01/01/2021 là 1.013.170.927 VND, khấu hao trong kỳ là 315.543.876 VND, hao mòn lũy kế tới 31/12/2021 là 1.328.714.803 VND.

Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 423.000.000 VND.



13. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Công ty Cổ phần Nhà ga Quốc tế Cam Ranh	886.831.701	886.831.701	637.324.231	637.324.231
Cảng Hàng không Quốc tế Cam Ranh - TCT Cảng Hàng không VN	5.672.167.720	5.672.167.720	5.899.309.991	5.899.309.991
Công ty Cổ phần kỹ nghệ và Dịch vụ Hàng không	3.445.742.000	3.445.742.000	3.445.742.000	3.445.742.000
Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất sân bay Việt Nam	2.336.840.159	2.336.840.159	1.270.203.488	1.270.203.488
Công ty TNHH Autogrill VFS F&B	47.191.150	47.191.150	-	-
Phải trả các đối tượng khác	5.504.885.410	5.504.885.410	6.236.582.508	6.236.582.508
	17.893.658.140	17.893.658.140	17.489.162.218	17.489.162.218

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2021		Phát sinh		31/12/2021	
	Số phải thu VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Số phải nộp VND	Số phải thu VND	Số phải nộp VND
Thuế giá trị gia tăng	-	369.664.798	996.921.101	866.738.337	-	239.482.034
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.933.857	22.539.048	75.847.610	100.630.684	9.933.857	47.322.122
Thuế thu nhập cá nhân	168.121.756	55.974.956	439.313.595	392.399.396	179.998.006	20.937.007
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-	-	10.991.000	10.991.000	-	-
Các loại thuế khác	-	-	22.000.000	22.000.000	-	-
	178.055.613	448.178.802	1.545.073.306	1.392.759.417	189.931.863	307.741.163

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế, theo đó số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15. Chi phí phải trả ngắn hạn

	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
Chi phí lãi vay	584.871.509	380.375.228
Lãi trái phiếu chuyển đổi	27.677.300	32.001.700
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh	27.677.300	32.001.700
Chi phí thuê mặt bằng, thuê cơ sở hạ tầng	7.421.392	270.600.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	175.213.818	539.827.719
	<u>795.184.019</u>	<u>1.222.804.647</u>

16. Phải trả khác

	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	376.019.396	261.410.512
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	870.257.899	219.893.471
Cổ tức	425.216.250	19.782.910.600
Các khoản phải trả, phải nộp khác	186.758.435	449.672.483
	<u>1.858.251.980</u>	<u>20.713.887.066</u>
Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	30.000.000	30.000.000
	<u>30.000.000</u>	<u>30.000.000</u>

17. Các khoản vay

	01/01/2021		Phát sinh		31/12/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn						
Các khoản vay ngắn hạn	13.316.764.861	13.316.764.861	25.222.721.625	25.178.277.243	13.361.209.243	13.361.209.243
<i>MBbank - Chi nhánh Sở giao dịch 1</i>	13.316.764.861	13.316.764.861	19.728.586.803	25.178.277.243	7.867.074.421	7.867.074.421
+ Công ty TNHH Dịch vụ Mặt đất Hàng không	13.316.764.861	13.316.764.861	19.728.586.803	25.178.277.243	7.867.074.421	7.867.074.421
Vay cá nhân trong nước			5.494.134.822		5.494.134.822	5.494.134.822
Vay dài hạn đến hạn trả	18.806.277.814	18.806.277.814	6.004.011.025	494.807.300	24.315.481.539	24.315.481.539
<i>MBbank - Chi nhánh Sở giao dịch 1</i>	18.806.277.814	18.806.277.814	6.004.011.025	494.807.300	24.315.481.539	24.315.481.539
+ Công ty TNHH Dịch vụ Mặt đất Hàng không	18.806.277.814	18.806.277.814	6.004.011.025	494.807.300	24.315.481.539	24.315.481.539
Vay dài hạn						
<i>MBbank - Chi nhánh Sở giao dịch 1</i>	28.758.077.039	28.758.077.039	-	494.807.300	28.263.269.739	28.263.269.739
+ Công ty TNHH Dịch vụ Mặt đất Hàng không	28.758.077.039	28.758.077.039	-	494.807.300	28.263.269.739	28.263.269.739
	28.758.077.039	28.758.077.039	-	494.807.300	28.263.269.739	28.263.269.739
Khoản đến hạn trả trong 12 tháng	(18.806.277.814)	(18.806.277.814)			(24.315.481.539)	(24.315.481.539)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	9.951.799.225	9.951.799.225			3.947.788.200	3.947.788.200

Chi tiết các khoản vay Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Sở Giao dịch 1 của Công ty con - Công ty TNHH Dịch vụ Mặt đất Hàng không (AGS):

(i) Khoản vay theo các Hợp đồng cấp tín dụng ngắn hạn với mục đích vay tài trợ vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh của Công ty. Thời hạn mỗi khoản tín dụng không vượt quá 6 tháng kể từ ngày giải ngân. Lãi suất vay từ 6% - 6,8% được quy định cụ thể tại mỗi văn kiện tín dụng. Tài sản đảm bảo cho khoản vay bao gồm một số phương tiện vận tải và máy móc phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.

(ii) Khoản vay theo Hợp đồng cấp tín dụng trung, dài hạn, số tiền 78.000.000.000 VND, thời hạn vay 60 tháng từ 22/12/2016. Mục đích vay là tài trợ dự án đầu tư trang thiết bị máy móc, cơ sở vật chất cho dịch vụ mặt đất giai đoạn 1 tại Sân bay Cam Ranh. Lãi suất cho vay trong năm đầu tiên, kể từ ngày giải ngân đầu tiên cố định 7,9%/năm, các năm tiếp theo áp dụng lãi suất thả nổi, điều chỉnh 03 tháng/lần bằng lãi suất huy động tiết kiệm dân cư loại 12 tháng VND của Ngân hàng TMCP Quân đội được công bố và biên độ 2,0%/năm. Tài sản đảm bảo cho khoản vay là 70% giá trị toàn bộ tài sản hình thành từ phương án là máy móc, thiết bị phục vụ dịch vụ mặt đất.

18. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Cổ phiếu quỹ VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 01/01/2020	197.099.040.000	117.580.766.206	416.894.111	5.163.129.628	-	50.005.435.634	22.859.440.462	393.124.706.041
Phát hành cổ phiếu ra công chúng/ Tăng vốn	-	-	-	-	-	(38.510.257.690)	(8.484.422.502)	(46.994.680.192)
Lợi nhuận kỳ này	-	-	-	-	-	(20.429.904.000)	-	(20.429.904.000)
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	(354.850.681)	-	(354.850.681)
Trích quỹ khen thưởng ph	-	(66.200.000)	-	-	(7.870.046.050)	(623.590.510)	-	(8.559.836.560)
Điều chỉnh khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2020	197.099.040.000	117.514.566.206	416.894.111	5.163.129.628	(7.870.046.050)	(9.913.167.247)	15.075.017.960	317.485.434.608
Tại ngày 01/01/2021	197.099.040.000	117.514.566.206	416.894.111	5.163.129.628	(7.870.046.050)	(9.913.167.247)	15.075.017.960	317.485.434.608
Phát hành cổ phiếu ra công chúng/ Tăng vốn	-	-	-	-	-	-	1.050.000.000	1.050.000.000
Cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	(11.894.511.023)	-	-	(11.894.511.023)
Lợi nhuận kỳ này	-	-	-	-	-	(47.494.255.949)	(10.586.499.193)	(58.080.755.142)
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	1.327.761.000	-	1.327.761.000
Điều chỉnh khác	-	(33.000.000)	-	-	-	-	-	(33.000.000)
Tại ngày 31/12/2021	197.099.040.000	117.481.566.206	416.894.111	5.163.129.628	(19.764.557.073)	(56.079.662.196)	5.538.518.767	249.854.929.443

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2021	Tỷ lệ	01/01/2021	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không ASG	96.231.520.000	48,82%	-	0,00%
Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG	-	0,00%	96.231.520.000	48,82%
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Sài Gòn	5.666.620.000	2,88%	5.666.620.000	2,88%
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Hàng không Tân Sơn Nhất	10.827.560.000	5,49%	10.827.560.000	5,49%
Các cổ đông khác	84.373.340.000	42,81%	84.373.340.000	42,81%
	197.099.040.000	100%	197.099.040.000	100%

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu:		
- Vốn góp đầu kỳ	197.099.040.000	197.099.040.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	197.099.040.000	197.099.040.000
Cổ tức, lợi nhuận tại công ty mẹ:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	19.782.910.600	1.400.890.900
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	-	19.709.904.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	-	19.709.904.000
+ <i>Chia cổ tức bằng cổ phiếu</i>	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả trong kỳ	19.357.694.350	1.327.884.300
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	18.029.933.350	1.327.884.300
+ <i>Điều chỉnh giảm do mua lại cổ phiếu quỹ</i>	1.327.761.000	-
Số dư cuối kỳ	425.216.250	19.782.910.600
d. Cổ phiếu		
	31/12/2021	01/01/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	19.709.904	19.709.904
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	19.709.904	19.709.904
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	19.709.904	19.709.904
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	1.327.761	530.900
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	1.327.761	530.900
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	18.382.143	19.179.004
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	18.382.143	19.179.004
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

19. Cam kết thuê hoạt động

Công ty ký hợp đồng thuê đất không hủy ngang số 12HD-TĐ ngày 11/11/2011 tại Cảng hàng không Quốc tế Cam Ranh để sử dụng làm căn tin và văn phòng điều hành từ năm 2011 tới năm 2021. Diện tích khu đất thuê là 2.244 m². Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Ngoài ra, Công ty thuê vị trí tại các Cảng hàng không Quốc tế Cam Ranh, Cảng hàng không Phù Cát, Cảng hàng không Chu Lai, Cảng hàng không Tuy Hòa, Cảng Hàng Không Quốc tế Đà Nẵng, Cửa khẩu Quốc tế đường bộ số II Kim Thành Lào Cai, để sử dụng với mục đích làm văn phòng và kinh doanh. Công ty phải trả tiền thuê vị trí định kỳ theo quy định tại các hợp đồng này.

20. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV	
	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu	41.594.693.926	100.998.196.355
Dịch vụ hàng hóa hàng không	4.604.982.975	908.794.842
Dịch vụ vận tải hàng hoá và hành khách	186.419.935	1.529.067.642
Dịch vụ phục vụ mặt đất hàng không	14.188.158.975	50.474.479.040
Dịch vụ ăn uống và bán hàng hóa	15.502.120.389	35.965.553.600
Dịch vụ khác	10.080.000	7.560.000
Bán hàng miễn thuế	2.989.213.391	-
Doanh thu hợp tác kinh doanh	2.824.513.362	8.370.670.003
Doanh thu khác	1.289.204.899	3.742.071.228
Các khoản giảm trừ doanh thu	20.000	353.310.293
Chiết khấu thương mại	-	353.310.293
Giảm giá hàng bán	20.000	-
Doanh thu thuần	41.594.673.926	100.644.886.062

21. Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV	
	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn dịch vụ hàng hóa hàng không	2.692.860.590	863.208.250
Giá vốn dịch vụ vận tải hàng hoá và hành khách	3.035.411.860	3.878.771.302
Giá vốn dịch vụ phục vụ mặt đất hàng không	39.001.698.735	67.203.653.128
Giá vốn dịch vụ ăn uống và bán hàng hóa	19.891.938.314	33.640.181.639
Bán hàng miễn thuế	2.528.215.211	-
Giá vốn hợp tác kinh doanh	2.952.192.319	7.060.245.479
Giá vốn khác	(1.491.698.727)	1.516.206.836
Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ	68.610.618.302	114.162.266.634

22. Doanh thu hoạt động tài chính

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.433.463.230	6.174.235.514
Cổ tức được chia	858.295.000	2.442.485.000
Lãi do thanh lý các khoản đầu tư	800.594.539	-
Lãi trái phiếu	11.321.644	-
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	48.641.619	278.488.679
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ	1.043.012	-
	5.153.359.044	8.895.209.193

23. Chi phí tài chính

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền vay	3.418.007.185	3.231.390.112
Dự phòng đầu tư tài chính	(850.130.850)	5.881.687.500
Lỗ chênh lệch tỷ giá	165.357.472	190.957.867
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	2.840.177	23.837.045
Khác	5.146.975	18.000.000
	2.741.220.959	9.345.872.524

24. Chi phí bán hàng

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nhân viên	1.689.785.695	2.457.581.616
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	1.619.004.202	1.679.291.362
Chi phí khấu hao tài sản cố định	83.577.472	71.344.045
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.634.778.025	2.625.641.171
Chi phí bằng tiền khác	23.520.895	88.560.321
	5.050.666.289	6.922.418.515

25. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV	
	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	7.716.253.375	10.331.849.828
Chi phí vật liệu quản lý	154.610.334	244.370.557
Chi phí vật liệu và dụng cụ quản lý	139.691.773	862.892.097
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.047.636.643	1.042.475.138
Thuế phí và lệ phí	209.994.758	295.724.288
Chi phí dự phòng	5.434.393.705	2.627.303.383
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.116.205.611	2.626.047.902
Chi phí bằng tiền khác	2.252.949.626	3.446.256.747
	19.071.735.825	21.476.919.940

26. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV	
	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại các Công ty con - Công ty TNHH Nhà ga Hàng hóa Cam Ranh	100.630.684 100.630.684	177.695.207 177.695.207
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	100.630.684	177.695.207

27. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(39.820.492.392)	(36.578.435.472)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông phổ thông	(39.820.492.392)	(36.578.435.472)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	18.922.281	19.709.904
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(2.104)	(1.856)

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

28. Chi phí theo yếu tố

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV	
	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	18.666.643.103	19.246.437.512
Chi phí nhân công	26.571.811.820	47.511.642.685
Chi phí khấu hao tài sản cố định	20.026.686.556	19.830.262.623
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.215.832.469	31.674.220.474
Chi phí khác bằng tiền	10.165.259.474	10.500.708.931
	92.646.233.422	128.763.272.225

29. Công cụ tài chính

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	23.294.057.128	-	66.352.935.659	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	27.761.829.437	(9.385.455.961)	29.688.426.820	(3.951.062.256)
Các khoản cho vay, trái phiếu	42.200.332.742	-	53.868.850.882	-
Đầu tư ngắn hạn	27.092.818.301	(5.178.451.250)	28.109.011.287	(6.028.651.250)
	120.349.037.608	(14.563.907.211)	178.019.224.648	(9.979.713.506)
			Giá trị sổ kế toán	
			31/12/2021	01/01/2021
			VND	VND
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			41.624.478.982	42.074.841.900
Phải trả người bán, phải trả khác			19.781.910.120	38.233.049.284
Chi phí phải trả			795.184.019	1.222.804.647
			62.201.573.121	81.530.695.831

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban lãnh đạo Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư.

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 - 5 năm</u>	<u>Trên 5 năm</u>	<u>Tổng</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
31/12/2021				
Đầu tư ngắn hạn	27.092.818.301	-	-	27.092.818.301
	27.092.818.301	-	-	27.092.818.301
01/01/2021				
Đầu tư ngắn hạn	28.109.011.287	-	-	28.109.011.287
	28.109.011.287	-	-	28.109.011.287

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay, trái phiếu và các công cụ tài chính khác).

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
31/12/2021				
Tiền và các khoản tương đương tiền	23.294.057.128	-	-	23.294.057.128
Phải thu khách hàng, phải thu khác	27.761.829.437	-	-	27.761.829.437
Các khoản cho vay, trái phiếu	42.200.332.742	-	-	42.200.332.742
	93.256.219.307	-	-	93.256.219.307
01/01/2021				
Tiền và các khoản tương đương tiền	66.352.935.659	-	-	66.352.935.659
Phải thu khách hàng, phải thu khác	29.688.426.820	-	-	29.688.426.820
Các khoản cho vay, trái phiếu	53.668.850.882	200.000.000	-	53.868.850.882
	149.710.213.361	200.000.000	-	149.910.213.361

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
31/12/2021				
Vay và nợ	37.676.690.782	3.947.788.200	-	41.624.478.982
Phải trả người bán, phải trả	19.751.910.120	30.000.000	-	19.781.910.120
Chi phí phải trả	795.184.019	-	-	795.184.019
	58.223.784.921	3.977.788.200	-	62.201.573.121
01/01/2021				
Vay và nợ	32.123.042.675	9.951.799.225	-	42.074.841.900
Phải trả người bán, phải trả	38.203.049.284	30.000.000	-	38.233.049.284
Chi phí phải trả	1.222.804.647	-	-	1.222.804.647
	71.548.896.606	9.981.799.225	-	81.530.695.831

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

30. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên báo cáo tài chính hợp nhất này.

31. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

32. Phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất này đã được Ban lãnh đạo Công ty phê duyệt và chấp thuận phát hành vào ngày 31 tháng 12 năm 2021.


Nguyễn Đình Việt
Người lập biểu


Trần Xuân Bình
Kế toán trưởng


Phạm Quang Minh
Giám đốc Công ty

Khánh Hòa, ngày 31 tháng 12 năm 2021

